

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 232/2024/DS-PT

Ngày: 26/9/2024

"V/v tranh chấp "Hợp đồng dịch vụ
tưới, tiêu; hợp đồng thuê quyền sử
dụng đất, hợp đồng mua bán tài
sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Minh Hải.
Các Thẩm phán: Nguyễn Ông Nguyễn Ngọc Tuấn;
Bà Trần Thị Thúy Hà.

- Thư ký phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Phương - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh An Giang tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Mai - Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 43/2024/TLPT- DS ngày 02 tháng 02 năm 2024 về việc tranh chấp "Hợp đồng dịch vụ tưới, tiêu; hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, hợp đồng mua bán tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 220/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 56/2024/QĐPT-DS ngày 05 tháng 02 năm 2024; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 30/2024/QĐPT-DS ngày 29/2/2024; Thông báo mở lại phiên tòa số 1039/2024/TB-TA ngày 28/8/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 272/2024/QĐPT-DS ngày 11/9/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: T h t H T, gồm các ông bà:

1.1. Ông Lý Văn T, sinh năm 1954. Địa chỉ: số 69, tổ 3, H L, Đ H C, C P, A G (có mặt);

1.2. Ông Trần Hồng H, sinh năm 1970. Địa chỉ: ấp H T, Đ H C, C P, A G (có mặt);

1.3. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1948.

1.4. Ông Tống Văn L, sinh năm 1953.

Cùng địa chỉ: ấp H T, xã Đ H C, huyện C P, tỉnh A G;

1.5. Ông Bùi Thiện Đ, sinh năm 1954.

1.6. Ông Trần Ánh N, sinh năm 1962.

1.7. Ông Bùi Phú Q, sinh năm 1984.

Cùng địa chỉ: khóm V Q, thị trấn V T T, huyện C P, tỉnh A G;

1.8. Ông Trần Văn T, sinh năm 1985. Địa chỉ: k V T, t t V T T, huyện C P, tỉnh A G;

1.9. Ông Bùi Chí T, sinh năm 1980. Địa chỉ: k V T, thị trấn C D, huyện C P, tỉnh A G;

1.10. Bà Bùi Thị Lệ T, sinh năm 1966. Địa chỉ: ấp B X, xã T M T, huyện C P, tỉnh A G;

1.11. Bà Đỗ Tuyết P, sinh năm 1967. Địa chỉ: k V T, thị trấn C D, huyện C P, tỉnh A G;

1.12. Bà Lê Thị C, sinh năm 1954. Địa chỉ: số 378, tổ 21, ấp B H, xã B T, huyện C P, tỉnh A G;

1.13. Ông Phan Trung Đ, sinh năm 1987. Địa chỉ: ấp B X, xã T M T, huyện C P, tỉnh A G;

1.14. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1956. Địa chỉ: Số 378, tổ 21, ấp B H, xã B T, huyện C P, tỉnh A G;

1.15. Bà Huỳnh Kim P, sinh năm 1984.

1.16. Ông Mai Bá C, sinh năm 1986.

1.17. Ông Mai Anh K, sinh năm 1984.

Cùng địa chỉ: ấp H T, xã Đ H C, huyện C P, tỉnh A G;

1.18. Ông Trần Nhựt L, sinh năm 1973. Địa chỉ: ấp B Đ, xã B P, huyện C P, tỉnh A G;

1.19. Ông Huỳnh Minh T, sinh năm 1964 (có mặt).

1.20. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1966.

Cùng địa chỉ: ấp H T, xã Đ H C, huyện C P, tỉnh A G;

1.21. Bà Nguyễn Thị Hồng S, sinh năm 1969.

1.22. Ông Đặng Văn B, sinh năm 1956.

Cùng địa chỉ: ấp H L, xã Đ H C, huyện C P, tỉnh A G;

1.23. Bà Huỳnh Thị Tuyết L, sinh năm 1983.

1.24. Ông Lê Hồng L, sinh năm 1970.

Cùng địa chỉ: ấp H T, xã Đ H C, huyện C P, tỉnh A G;

1.25. Bà Nguyễn Thị Thúy Q, sinh năm 1983.

1.26. Ông Nguyễn Văn B, sinh năm 1978 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp H T, xã Đ H C, huyện C P, tỉnh A G;

1.27. Bà Nguyễn Thị Mỹ K, sinh năm 1962. Địa chỉ: ấp H T, xã Đ H C, huyện C P, tỉnh A G;

1.28. Ông Bùi Trần Phúc T, sinh năm 1995. Địa chỉ: ấp H T, xã Đ H C, huyện C P, tỉnh A G.

Người đại diện theo uỷ quyền của T h t H T, gồm các ông bà: Lý Văn T, Trần Hồng H, Huỳnh Thị Tuyết L, Nguyễn Văn C, Tống Văn L, Bùi Thiện Đ, Trần Ánh N, Bùi Phú Q, Trần Văn T, Bùi Chí T, Bùi Thị Lệ T, Đỗ Tuyết P, Lê Thị C, Phan Trung Đ, Nguyễn Văn T, Huỳnh Kim P, Mai Bá C, Mai Anh K, Trần Nhựt L, Huỳnh Minh T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị Hồng S, Đặng Văn B, Lê Hồng L, Nguyễn Thị Thúy Q, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị Mỹ K, Bùi Trần Phúc T: Ông Trần Hồng H, sinh năm 1970. Địa chỉ: ấp H T, xã Đ H C, huyện C P, tỉnh A G. Được uỷ quyền theo văn bản ngày 9/10/2023 (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Huỳnh Hữu B, sinh năm 1974 (có mặt);

2.2. Bà Lê Thị V, sinh năm 1975 (có mặt).

Cùng địa chỉ: tổ 6, ấp H T, xã Đ H C, huyện C P, tỉnh A G.

- Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Nguyễn Văn T – Luật sư, Văn phòng Luật sư Nguyễn Văn T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đ T (có mặt).

3. **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Bà Huỳnh Thị Tuyết L, sinh năm 1983. Địa chỉ: ấp H T, xã Đ H C, huyện C P, tỉnh A G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo hồ sơ án sơ thẩm thể hiện: Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn T h t H T gồm các ông, bà: Lý Văn T, Trần Hồng H, Huỳnh Thị Tuyết L, Nguyễn Văn C, Tống Văn L, Bùi Thiện Đ, Trần Ánh N, Bùi Phú Q, Trần Văn T, Bùi Chí T, Bùi Thị Lệ T, Đỗ Tuyết P, Lê Thị C, Phan Trung Đ, Nguyễn Văn T, Huỳnh Kim P, Mai Bá C, Mai Anh K, Trần Nhựt L, Huỳnh Minh T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị Hồng S, Đặng Văn B, Lê Hồng L, Nguyễn Thị Thúy Q, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị Mỹ K, Bùi Trần Phúc T do ông Trần Hồng H là người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn trình bày và có ý kiến như sau:

T h t H T được Uỷ ban nhân dân xã Đào Hữu Cảnh, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang chứng thực và giao khai thác phục vụ tưới, tiêu lúa 03 vụ vùng 845 ha

từ kênh 13 đến kênh 15, kênh Vịnh Tre đến kênh 10 chữ S thuộc xã Đào Hữu Cảnh, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang trong đó có ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V diện tích đất 27.200m², giá thu phí dịch vụ tưới tiêu 03vụ/năm: Đông Xuân giá 130.000đồng/1000m², Hè Thu giá 120.000đồng/1000m², Thu Đông giá 150.000đồng/1000m². Ông B và bà V không thanh toán phí dịch vụ tưới, tiêu từ các vụ Đông Xuân 2012 đến vụ Đông Xuân 2023, cụ thể:

Vụ Đông Xuân năm 2012 đến vụ Đông Xuân 2023 nợ diện tích 27.200m² x 130.000đồng/1.000m²/01vụ x 12 vụ = 42.432.000 đồng; Vụ Hè Thu 2012 đến vụ Hè Thu 2022 nợ diện tích 27.200m² x 120.000đồng/1.000m²/01vụ x 10 vụ = 32.640.000 đồng; vụ Thu Đông 2012 đến vụ Thu Đông 2022 nợ diện tích 27.200m² x 150.000đồng/1.000m²/01vụ x 10 vụ = 40.800.000 đồng. Tổng cộng số tiền 115.872.000 đồng.

Năm 2020, ông B và bà V có trả phí tưới tiêu cho T h t H T (phiếu thu ngày 21/3/2020 số tiền 1.400.000 đồng, phiếu thu ngày 21/3/2020 số tiền 1.800.000 đồng, phiếu thu ngày 28/7/2020 số tiền 1.750.000 đồng, phiếu thu ngày 02/12/2020 số tiền 2.200.000 đồng) tổng cộng số tiền 7.150.000 đồng. Sau khi khấu trừ, ông B và bà V còn nợ chưa trả phí dịch vụ tưới, tiêu cho T h t H T số tiền 108.722.000 đồng.

T h t H T có thuê quyền sử dụng đất của ông B và bà V diện tích đất 444m² (378m² và 66m²) nằm trong diện tích đất nông nghiệp 27.200m² để làm đường dẫn nước vô ruộng phục vụ tưới tiêu, khi thuê không có làm hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, giá thuê 01m² đất số tiền 3.300 đồng và số tiền 2.000 đồng, cụ thể:

- Diện tích 444m² x giá thuê 3.300đồng/01m² x 24 vụ (vụ Thu Đông 2011 đến vụ Thu Đông 2019 - vụ Hè Thu 2018 T h t H T không phục vụ) = 35.164.800 đồng.

- Diện tích 444m² x giá thuê 2.000đồng/01m² x 9 vụ (vụ Đông Xuân năm 2020 đến vụ Đông Xuân 2023– vụ Thu Đông 2021 T h t H T không phục vụ) = 7.992.000 đồng.

Như vậy, T h t H T chưa trả tiền thuê đất cho ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V từ vụ Thu Đông 2011 đến vụ Đông Xuân 2023 số tiền 43.156.800 đồng.

Đối với các yêu cầu có trong đơn phản tố của bị đơn ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V thì nguyên đơn T h t H T, có ý kiến sau:

- Trả tiền vét vành đai vào ruộng năm 2018 chi phí thuê dọn số tiền 500.000 đồng, nguyên đơn đồng ý trả cho bị đơn số tiền 500.000 đồng;

- Trả tiền do ông Mai Anh K và ông Mai Bá C mua 15 cây bạch đàn trên 10 năm tuổi để làm đập và sóc trụ bơm cho T h t H T số tiền 2.500.000 đồng, nguyên đơn không đồng ý yêu cầu này của bị đơn vì nguyên đơn không có yêu cầu ông K và ông C mua 15 cây bạch đàn;

- Trả tiền thuê người để khai nước cho một vụ là 100.000 đồng x 22 vụ = 2.200.000 đồng, nguyên đơn không thuê mướn nên không đồng ý trả cho bị đơn số tiền 2.200.000 đồng;

- Trả tiền thuê công đắp, mở miệng với chi phí 10.000 đồng/công/vụ x 22 vụ x 27 công = 5.940.000 đồng và tiền nạo vét vành đai làm ba vụ số tiền 3.000.000 đồng, tổng cộng số tiền 8.940.000 đồng đối với yêu cầu này nguyên đơn không đồng ý lý do trong quá trình hoạt động của T h t H T đã có thuê ông Mai Anh K là thành viên T h t H T thực hiện việc này;

- Trả tiền lấy đất của bị đơn để đặt trạm bơm nước ra vô kênh 30/4 là 3.000.000đồng/vụ x 22 vụ = 66.000.000 đồng thì nguyên đơn cho rằng tại văn bản số 909 ngày 16/12/2020 của Ủy ban nhân dân xã Đào Hữu Cảnh, thể hiện: ... “ Theo biên bản bàn giao sản phẩm ngày 19/7/2011 giữa Phòng tài nguyên và môi trường với Phòng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn huyện Châu Phú thì trong 10 công trình được cấm mốc đường cộ đường nước thì không có kênh 30/4. Tuy nhiên kênh 30/4 là kênh thủy lợi từ trước đến nay chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào”... nên phần đất trên không thuộc quyền sử dụng đất của ông Bình và bà Vui; giữa nguyên đơn với bị đơn không có ký hợp đồng thuê quyền sử dụng đất. Do đó, nguyên đơn không đồng ý trả cho bị đơn số tiền 66.000.000 đồng.

** Bị đơn ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V trình bày và có ý kiến như sau:*

Ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V có canh tác đất nông nghiệp diện tích 27.200m² và thừa nhận có sử dụng nước để tưới, tiêu trong vùng 845 ha từ kênh 13 đến kênh 15, kênh Vĩnh Tre đến kênh 10 chữ S thuộc xã Đào Hữu Cảnh, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Do T h t H T còn nợ tiền thuê đất làm đường dẫn nước và đặt trạm bơm nên ông bà chưa trả tiền phí dịch vụ từ các vụ Đông Xuân 2012 đến Đông Xuân 2023.

Ông B và bà V không đồng ý trả cho T h t H T giá thu phí dịch vụ tưới tiêu là 03vụ/năm: Đông Xuân giá 130.000đồng/1000m², Hè Thu giá 120.000đồng/1000m², Thu Đông giá 150.000đồng/1000m², mà chỉ đồng ý trả phí dịch vụ từ các vụ Đông Xuân 2012 đến Thu Đông 2019 cho Tổ hợp tác Hưng Thạnh, cụ thể: Từ vụ Đông Xuân 2012 đến vụ Thu Đông 2019: Diện tích 27.200m² x 350.000đồng/01năm x 08 năm = 76.160.000 đồng - vụ Hè Thu 2018 thì không phục vụ số tiền 2.992.000 đồng = 73.168.000 đồng.

Còn từ vụ Đông Xuân 2020 đến vụ Đông Xuân 2023, thì ông B và bà V đồng ý trả phí dịch vụ theo đúng yêu cầu T h t H T, cụ thể: Từ vụ Đông Xuân 2020 đến vụ Đông Xuân 2023: Diện tích 27.200m² x 400.000 đồng/01năm x 03 năm = 36.176.000 đồng – vụ Thu Đông 2021 thì không phục vụ số tiền 3.536.000 đồng = 32.640.000 đồng.

Tổng cộng còn nợ số tiền 105.808.000 đồng. Năm 2020, ông B và bà V có trả phí dịch vụ cho T h t H T theo các phiếu thu ngày 21/3/2020 số tiền 1.400.000 đồng, phiếu thu ngày 21/3/2020 số tiền 1.800.000 đồng, phiếu thu ngày 28/7/2020 số tiền 1.750.000 đồng, phiếu thu ngày 02/12/2020 số tiền 2.200.000 đồng, với tổng số tiền 7.150.000 đồng. Sau khi khấu trừ, ông B và bà V còn nợ T h t H T phí dịch vụ số tiền 98.658.000 đồng.

Ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V có cho T h t H T thuê diện tích đất 444m² (378m² và 66m²) nằm trong diện tích đất nông nghiệp 27.200m² để làm đường dẫn nước vô ruộng phục vụ tưới tiêu, khi thuê không có làm hợp đồng thuê quyền sử dụng đất, gồm:

Diện tích 444m² x giá thuê 3.300đồng/01m² x 24 vụ (vụ Thu Đông 2011 đến vụ Thu Đông 2019 - vụ Hè Thu 2018 T h t H T không phục vụ) = 35.164.800 đồng.

Diện tích 444m² x giá thuê 3.300đồng/01m² x 9 vụ (vụ Đông Xuân 2020 đến vụ Đông Xuân 2013– vụ Thu Đông 2021 T h t H T không phục vụ) = 13.186.800 đồng.

Như vậy, T h t H T chưa trả tiền thuê đất cho ông B và bà V số tiền 48.351.600 đồng.

Ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V có đơn phản tố yêu cầu T h t H T trả tổng cộng số tiền 80.140.000 đồng, gồm:

- Trả tiền vét vãnh đai vào ruộng năm 2018 với chi phí thuê dọn 500.000 đồng;

- Trả tiền do ông K và ông C đứng ra mua 15 cây bạch đàn trên 10 năm tuổi để làm đập và sóc trụ bơm cho T h t H T số tiền 2.500.000 đồng;

- Trả tiền thuê người để khai nước cho một vụ là 100.000 đồng x 22 vụ = 2.200.000 đồng;

- Trả tiền thuê công đắp, mở miệng với chi phí 10.000 đồng/công/vụ x 22 vụ x 27 công = 5.940.000 đồng và tiền nạo vét vãnh đai làm ba vụ số tiền 3.000.000 đồng, tổng cộng số tiền 8.940.000 đồng.

- Trả tiền lấy đất của bị đơn để đặt trạm bơm nước ra vô kênh 30/4 số tiền 3.000.000 đồng/vụ x 22 vụ = 66.000.000 đồng.

T h t H T phải trả các khoản chi phí nêu trên tổng cộng số tiền 80.140.000 đồng. Ông B và bà V yêu cầu được khấu trừ số tiền 80.140.000 đồng đồng vào số tiền 98.658.000 đồng ông B và bà V còn nợ phí dịch vụ tưới, tiêu của T h t H T.

Ngoài ra, ông B và bà V có yêu cầu phản tố bổ sung là T h t H T phải trả cho ông B và bà V tiền lấy đất năm 2020 đến vụ Đông Xuân 2023 với giá 3.000.000 đồng/vụ x 13 vụ = 39.000.000 đồng và tiền lấy đất năm 2020 đến vụ

Đông Xuân 2023 chi phí 10.000 đồng/công/vụ x 13 vụ x 27 công = 3.510.000 đồng nhưng ông B và bà V chưa nộp tiền tạm ứng án phí.

* *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Thị Tuyết L, chưa có gửi ý kiến bằng văn bản cho Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn.*

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 220/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú đã tuyên xử:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của T h t H T gồm các ông bà: Lý Văn T, Trần Hồng H, Huỳnh Thị Tuyết L, Nguyễn Văn C, Tống Văn L, Bùi Thiện Đ, Trần Ánh N, Bùi Phú Q, Trần Văn T, Bùi Chí T, Bùi Thị Lệ T, Đỗ Tuyết P, Lê Thị C, Phan Trung Đ, Nguyễn Văn T, Huỳnh Kim P, Mai Bá C, Mai Anh K, Trần Nhựt L, Huỳnh Minh T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị Hồng S, Đặng Văn B, Lê Hồng L, Nguyễn Thị Thúy Q, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị Mỹ K, Bùi Trần Phúc T đối với ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V.

Buộc ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V phải trả cho T h t H T gồm các ông bà: Lý Văn T, Trần Hồng H, Huỳnh Thị Tuyết L, Nguyễn Văn C, Tống Văn L, Bùi Thiện Đ, Trần Ánh N, Bùi Phú Q, Trần Văn T, Bùi Chí T, Bùi Thị Lệ T, Đỗ Tuyết P, Lê Thị C, Phan Trung Đ, Nguyễn Văn T, Huỳnh Kim P, Mai Bá C, Mai Anh K, Trần Nhựt L, Huỳnh Minh T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị Hồng S, Đặng Văn B, Lê Hồng L, Nguyễn Thị Thúy Q, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị Mỹ K, Bùi Trần Phúc T số tiền 98.658.000 đồng (*Chín mươi tám triệu, sáu trăm năm mươi tám nghìn đồng*).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V đối với T h t H T về chi phí thuê dọn vét vành đai năm 2018 vào ruộng số tiền 500.000 đồng.

- Buộc T h t H T gồm các ông bà: Lý Văn T, Trần Hồng H, Huỳnh Thị Tuyết L, Nguyễn Văn C, Tống Văn L, Bùi Thiện Đ, Trần Ánh N, Bùi Phú Q, Trần Văn T, Bùi Chí T, Bùi Thị Lệ T, Đỗ Tuyết P, Lê Thị C, Phan Trung Đ, Nguyễn Văn T, Huỳnh Kim P, Mai Bá C, Mai Anh K, Trần Nhựt L, Huỳnh Minh T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị Hồng S, Đặng Văn B, Lê Hồng L, Nguyễn Thị Thúy Q, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị Mỹ K, Bùi Trần Phúc T phải trả cho ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V chi phí thuê dọn số tiền 500.000 đồng (*Năm trăm nghìn đồng*).

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V đối với T h t H T về trả tiền thuê đất diện tích 444m², giá thuê 3.300đồng/m² và giá thuê 2.000đồng/m² đối với tổng cộng số tiền 43.156.800 đồng (*Bốn mươi ba triệu, một trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm đồng*).

- Buộc Tổ hợp tác Hưng Thạnh gồm các ông bà: Lý Văn T, Trần Hồng H, Huỳnh Thị Tuyết L, Nguyễn Văn C, Tống Văn L, Bùi Thiện Đ, Trần Ánh N, Bùi Phú Q, Trần Văn T, Bùi Chí T, Bùi Thị Lệ T, Đỗ Tuyết P, Lê Thị C, Phan Trung Đ, Nguyễn Văn T, Huỳnh Kim P, Mai Bá C, Mai Anh K, Trần Nhựt L, Huỳnh Minh T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị Hồng S, Đặng Văn B, Lê Hồng L, Nguyễn Thị Thúy Q, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị Mỹ K, Bùi Trần Phúc T phải trả cho ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V số tiền 43.156.800 đồng (*Bốn mươi ba triệu, một trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm đồng*).

Như vậy sau khi khấu trừ, ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V còn phải trả cho T h t H T gồm các ông bà: Lý Văn T, Trần Hồng H, Huỳnh Thị Tuyết L, Nguyễn Văn C, Tống Văn L, Bùi Thiện Đ, Trần Ánh N, Bùi Phú Q, Trần Văn T, Bùi Chí T, Bùi Thị Lệ T, Đỗ Tuyết P, Lê Thị C, Phan Trung Đ, Nguyễn Văn T, Huỳnh Kim P, Mai Bá C, Mai Anh K, Trần Nhựt L, Huỳnh Minh T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị Hồng S, Đặng Văn B, Lê Hồng L, Nguyễn Thị Thúy Q, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị Mỹ K, Bùi Trần Phúc T số tiền 55.001.200 đồng (*Năm mươi lăm triệu, không trăm không lẻ một nghìn hai trăm đồng*).

3. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V đối với T h t H T về việc mua bán cây bạch đàn số tiền 2.500.000 đồng.

4. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V đối với T h t H T về việc trả tiền mướn đất để khai nước cho một vụ là 100.000 đồng x 22 vụ là 2.200.000 đồng; tiền thuê công đắp và mở miệng, chi phí 10.000 đồng/công/vụ x 22 vụ x 27 công là 5.940.000 đồng; tiền thuê người nạo vét vành đai ba vụ là 3.000.000 đồng.

5. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V đối với T h t H T về trả tiền thuê đất để đặt trạm bơm nước ra vô kênh 30/4 là 3.000.000 đồng/vụ x 22 vụ là 66.000.000 đồng.

6. Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V đối với T h t H T về trả tiền thuê đất diện tích 444m², giá thuê 3.300 đồng/m² với số tiền 5.914.800 đồng.

7. Về chi phí tố tụng khác: Về chi phí thẩm định tại chỗ tổng cộng là 600.000 đồng (*Sáu trăm nghìn đồng*). T h t H T tự nguyện chịu 600.000 đồng (*Sáu trăm nghìn đồng*). Đương sự đã nộp xong.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

8.1. T h t H T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 2.157.840 đồng (*Hai triệu một trăm năm mươi bảy nghìn, tám trăm bốn mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền được nhận 1.802.000 đồng (*Một triệu, tám trăm lẻ hai nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0001445 ngày 19 tháng 6 năm 2019 và số 0005834 ngày 27 tháng 7 năm 2023 của Chi Cục

thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Sau khi khấu trừ Th t H T còn phải nộp tiếp 355.840 đồng (*Ba trăm năm mươi lăm nghìn tám trăm bốn mươi đồng*)

8.2. Ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 8.789.900 đồng (*Tám triệu bảy trăm tám mươi chín nghìn chín trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được khấu trừ số tiền 2.100.000 đồng (*Hai triệu một trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005283 ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Sau khi khấu trừ ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V còn phải nộp tiếp 6.689.900 đồng (*Sáu triệu sáu trăm tám mươi chín nghìn chín trăm đồng*).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm; quyền kháng cáo; quyền thi hành án và thời hiệu thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 02/10/2023, bị đơn ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm trừ 444m² diện tích đất T h t H T mượn của ông làm đường dẫn nước vô ruộng vào diện tích đất ông canh tác 27.200m², vậy diện tích ông, bà còn lại là 26.756m²; ngày 3/10/2023 ông B, bà V làm đơn kháng cáo bổ sung cụ thể (gọi theo số thứ tự gồm 05 mục):

1. Toà án nhân dân huyện Châu Phú không chấp nhận yêu cầu phản tố đối với yêu cầu của vợ chồng tôi yêu cầu T h t H T trả tiền thuê đường nước để dẫn nước cho một vụ 100.000 đồng x 22 vụ là 2.200.000 đồng.

2. Tiền chạy đường nước qua đất của vợ chồng tôi nên phải thuê công đắp và mở miệng, chi phí 10.000 đồng/công/vụ x 22 vụ x 27 công = 5.940.000 đồng và tiền thuê người nạo vét vành đai 3 vụ với chi phí = 3.000.000 đồng.

3. Số tiền mà vợ chồng tôi yêu cầu T h t H T trả tiền thuê và đã đặt trạm bơm nước ra vào kênh 30/4 là 3.000.000 đồng/vụ x 22 vụ = 66.000.000 đồng. Vị trí đặt trạm bơm của T h t nằm hoàn toàn trên phần diện tích đất của vợ chồng tôi, diện tích đất này được cha tôi là ông Huỳnh Văn T đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Giá thuê đất từ vụ Đông Xuân 2020 đến Đông Xuân 2023 (9 vụ), giá thuê đất từ trước đến nay là 3.300đ/1m², nên diện tích 444m² x giá thuê 3.300 đồng/01m² x 9 vụ = 13.186.800 đồng.

5. Đối với yêu cầu phản tố bổ sung là T h t H T phải trả cho vợ chồng tôi tiền lấy đất năm 2020 đến vụ Đông Xuân 2023 với giá 3.000.000 đồng/vụ x 13 vụ = 39.000.000 đồng và tiền lấy đất năm 2020 đến vụ Đông Xuân 2023 chi phí 10.000 đồng/công/vụ x 13 vụ x 27 công, nhưng yêu cầu này không được Toà án nhân dân huyện Châu Phú giải quyết với lý do vợ chồng tôi không đóng tiền tạm ứng án phí.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố và kháng cáo; giữa các đương sự không thỏa thuận được với nhau về nội dung vụ án; các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ mới.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn cho rằng ông B, bà V kháng cáo có gửi các chứng cứ cho tòa, yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn; thửa đất Tổ hợp tác đặt trạm bơm là của ông T cha ông B cho lại ông B, nhưng sao cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông B lại bỏ phần đất này ra, nên làm thiệt hại cho bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử có xem xét cho bị đơn; về giá thuê đất dẫn đường nước 444m² lúc đầu là giá 3.300 đồng/1m², nhưng sao lại hạ xuống còn 2.000 đồng là thiệt hại cho bị đơn, nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Bị đơn trình bày bổ sung: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo theo đơn kháng cáo ngày 3/10/2023, các ý kiến còn lại thống nhất theo ý kiến Luật sư.

Nguyên đơn trình bày: Thống nhất với kháng cáo của bị đơn, diện tích bị đơn canh tác là 27.200m², trừ ra diện tích T h t thuê 444m² diện tích còn lại tính phí dịch vụ là 26.756m²; còn đối với thuê diện tích đất 444m² giá thỏa thuận ban đầu là 3.300 đồng/1m², nhưng sao làm thua lỗ nên hợp thống nhất giảm giá lại còn 2.000 đồng/1m² và cũng được UBND xã Đào Hữu Cảnh xác nhận. Đối với trạm bơm Tổ hợp tác đặt trên đất công cộng, không đặt trên đất bị đơn nên không đồng ý tính phí thuê đất, về nguồn gốc đất thì nguyên đơn không biết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm và đề xuất hướng giải quyết vụ án:

- Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử, các đương sự cũng đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật về tố tụng.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; chấp nhận kháng cáo của ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V; Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 220/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Châu Phú. Bởi lẽ, diện tích bị đơn canh tác là 27.200m², nhưng Tổ hợp tác thuê diện tích 444m² do đó phải trừ diện tích thuê ra, còn lại diện tích tính phí dịch vụ là 26.756m²; đối với giá thuê diện tích đất 444m², đề nghị Tòa án xem xét theo giá hợp đồng, do sửa án nên về án phí và chi phí tố tụng xem xét theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, lời trình bày của đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V làm đơn kháng cáo và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định nên được Hội đồng xét xử chấp nhận và xét xử theo thủ tục phúc thẩm là đúng quy định tại Điều 285 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Các ông T, H, T, B, B, bà V có mặt, các đương sự còn lại vắng mặt. Căn cứ Điều 227; 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định pháp luật.

[2] Xét đơn kháng cáo bị đơn ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V; Hội đồng xét xử xét thấy; quan hệ hợp đồng dịch vụ tưới, tiêu giữa T h t H T với ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V tuy không trực tiếp ký kết hợp đồng dịch vụ nhưng thực tế có xảy ra được thực hiện trên cơ sở tự nguyện thỏa thuận và các đương sự thừa nhận, nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các đương sự.

[2.1] T h t H T với ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V thống nhất T h t H T có phục vụ tưới tiêu lúa 03 vụ/ năm vùng 845 ha từ kênh 13 đến kênh 15, kênh Vịnh Tre đến kênh 10 chữ S thuộc xã Đào Hữu Cảnh, huyện Châu Phú, tỉnh An Giang từ vụ Thu Đông năm 2011 trong đó có ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V sử dụng nước để tưới tiêu cho diện tích 27.200m² trong vùng 845 ha; ông B, bà V còn nợ chưa trả phí dịch vụ tưới, tiêu cho T h t H T; T h t H T chưa trả tiền thuê đất ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V với diện tích đất 444m² nằm trong diện tích đất nông nghiệp 27.200m² để làm đường dẫn nước vô ruộng phục vụ tưới, tiêu, việc thuê diện tích đất nói trên không có làm hợp đồng.

[2.2] Nguyên đơn cho rằng bị đơn còn nợ vụ Đông Xuân 2012 đến vụ Đông Xuân 2023, chưa trả trả phí dịch vụ tưới tiêu cho nguyên đơn, cụ thể: Đông Xuân giá 130.000đồng/1000m², Hè Thu giá 120.000đồng/1000m², Thu Đông giá 150.000đồng/1000m². Tổng cộng số tiền 115.872.000 đồng. Bị đơn thừa nhận có sử dụng dịch vụ và chưa trả phí dịch vụ cho nguyên đơn, nhưng bị đơn cho rằng giá thỏa thuận giữa T h t H T với ông B và bà V từ vụ Đông Xuân 2012 đến vụ Thu Đông 2019 giá 350.000đồng/03 vụ/1000m², chứ không phải giá 400.000đồng/03 vụ/1000m² như nguyên đơn trình bày. Còn từ vụ Đông Xuân 2020 đến vụ Đông Xuân 2023, nguyên đơn và bị đơn thống nhất phí dịch vụ giá 400.000đồng/03vụ/1000m²; tại cấp sơ thẩm, nguyên đơn đồng ý giảm bớt giá phí dịch vụ tưới, tiêu cho bị đơn từ vụ Đông Xuân 2012 đến vụ Thu Đông 2019 từ giá 400.000đồng/03vụ/1000m² chỉ còn giá 350.000đồng/03vụ/1000m² và cấp sơ thẩm chấp nhận giảm giá này là có lợi cho bị đơn nên có cơ sở chấp nhận giá phí dịch vụ tưới, tiêu từ vụ Đông Xuân 2012 đến vụ Thu Đông 2019 giá 350.000đồng/03vụ/1000m². Vậy, bị đơn chưa trả phí dịch vụ tưới tiêu từ các vụ Đông Xuân 2012 đến vụ Đông Xuân 2023 với tổng cộng số tiền là 105.808.000 đồng và khấu trừ số tiền bị đơn đã trả phí dịch vụ cho nguyên đơn số tiền 7.150.000 đồng nên, bị đơn còn phải trả 98.658.000 đồng là có cơ sở. Tuy nhiên, nguyên đơn thừa nhận có thuê của bị đơn diện tích đất 444m² nằm trong diện tích

đất nông nghiệp 27.200m² để làm đường dẫn nước vô ruộng phục vụ tưới tiêu, nhưng cấp sơ thẩm không trừ lại diện tích này cho bị đơn là chưa đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận đơn kháng cáo ngày 02/10/2023 của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm về phần này; cụ thể là trừ diện tích này ra để tính phí dịch vụ tưới, tiêu, cụ thể: (27.200m² - 444m² = 26.756m²)

+ 26.756m² x 350.000 đồng/01 năm x 8 năm = 74.916.800 đồng (Đông Xuân năm 2012 – Thu Đông năm 2019) – 2.992.000 đồng (Hè Thu 2018 không phục vụ) = 71.924.800 đồng;

+ 26.756m² x 400.000 đồng/01 năm x 3 năm = 32.107.200 đồng (Đông Xuân 2020 – Đông Xuân 2023) = 3.536.000 đồng (Thu Đông 2021 không phục vụ) = 28.571.200 đồng; Vậy tổng số tiền bị đơn phải trả phí dịch vụ cho nguyên đơn là: 100.496.000 đồng (71.924.800 đồng + 28.571.200 đồng).

Năm 2020 bị đơn đã trả phí dịch vụ cho nguyên đơn số tiền 7.150.000 đồng; khấu trừ bị đơn còn phải trả cho nguyên là: 93.346.000 đồng (100.496.000 đồng - 7.150.000 đồng). Ngoài ra nguyên đơn còn thuê của bị đơn diện tích đất 444m²; chưa trả tiền, trong đó: Vụ Thu Đông 2011 đến Thu Đông 2019 số tiền: 35.164.800 đồng (444m² x 3.300 đồng x 24 vụ) và vụ Đông Xuân 2020 đến Đông Xuân 2023 số tiền 7.992.000 đồng (444m² x 2.000 đồng x 9) và năm 2018 bị đơn trả tiền thuê dọn vét vành đai 500.000 đồng

Như vậy, sau khi khấu trừ qua lại bị đơn còn phải trả nguyên đơn phí dịch vụ là: 49.689.200 đồng.

[3] Đối với đơn kháng cáo bổ sung 3/10/2023 của ông B, bà V cụ thể gồm 05 mục như nêu ở phần trên, bị đơn không có tài liệu nào, chứng cứ nào mới, chứng minh cho yêu cầu của mình; vì vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận phần kháng cáo này.

Đề xuất của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí đi đạc, thẩm định ở giai đoạn phúc thẩm (02 lần) là: 9.741. 040 đồng; T h t H T tạm ứng trước 3.000.000 đồng và tự nguyện chịu (đã nộp xong); ông B tạm ứng tất cả 6.741.040 đồng, ông B phải chịu do khi thẩm định, đo đạc, trạm bơm nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn (đã nộp xong).

[4.1] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần nên ông B, bà V không phải chịu, được nhận lại 600.000 đồng theo biên lai thu số: 0015425 và 0015426 cùng ngày 19/10/2023 tại Chi cục thi hành án huyện Châu Phú.

[4.2] Do sửa án sơ thẩm về phần nghĩa vụ trả nợ của bị đơn, nên án phí được tính lại, cụ thể ông B, bà V phải chịu là: 6.164.580 đồng; được khấu trừ số

tiền 2.100.000 đồng (*Hai triệu một trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005283 ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang; ông B và bà V còn phải nộp tiếp 4.064.580 đồng.

- Những phần khác của quyết định, bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V . Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 220/2023/DS-ST ngày 22 tháng 9 năm 2023 của Toà án nhân dân huyện Châu Phú, tỉnh An Giang.

- Căn cứ các khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 167 Luật đất đai; Các Điều 357, Điều 422, Điều 468, Điều 472, Điều 474, Điều 481, Điều 482, Điều 500, Điều 501, Điều 502, Điều 513; Điều 514; Điều 515, Điều 516, Điều 517, Điều 518, Điều 519 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: - Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của T h t H T gồm các ông bà: Lý Văn T, Trần Hồng H, Huỳnh Thị Tuyết L, Nguyễn Văn C, Tống Văn L, Bùi Thiện Đ, Trần Ánh N, Bùi Phú Q, Trần Văn T, Bùi Chí T, Bùi Thị Lệ T, Đỗ Tuyết P, Lê Thị C, Phan Trung Đ, Nguyễn Văn T, Huỳnh Kim P, Mai Bá C, Mai Anh K, Trần Nhựt L, Huỳnh Minh T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị Hồng S, Đặng Văn B, Lê Hồng L, Nguyễn Thị Thúy Q, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị Mỹ K, Bùi Trần Phúc T đối với ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V.

Buộc ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V phải trả cho T h t H T gồm các ông bà: Lý Văn T, Trần Hồng H, Huỳnh Thị Tuyết L, Nguyễn Văn C, Tống Văn L, Bùi Thiện Đ, Trần Ánh N, Bùi Phú Q, Trần Văn T, Bùi Chí T, Bùi Thị Lệ T, Đỗ Tuyết P, Lê Thị C, Phan Trung Đ, Nguyễn Văn T, Huỳnh Kim P, Mai Bá C, Mai Anh K, Trần Nhựt L, Huỳnh Minh T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị Hồng S, Đặng Văn B, Lê Hồng L, Nguyễn Thị Thúy Q, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị Mỹ K, Bùi

Trần Phúc T số tiền 93.346.000 đồng (*Chín mươi ba triệu ba trăm bốn mươi sáu ngàn đồng*).

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V đối với T h t H T về chi phí thuê dọn vét vành đai năm 2018 vào ruộng số tiền 500.000 đồng.

- Buộc T h t H T gồm các ông bà: Lý Văn T, Trần Hồng H, Huỳnh Thị Tuyết L, Nguyễn Văn C, Tống Văn L, Bùi Thiện Đ, Trần Ánh N, Bùi Phú Q, Trần Văn T, Bùi Chí T, Bùi Thị Lệ T, Đỗ Tuyết P, Lê Thị C, Phan Trung Đ, Nguyễn Văn T, Huỳnh Kim P, Mai Bá C, Mai Anh K, Trần Nhựt L, Huỳnh Minh T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị Hồng S, Đặng Văn B, Lê Hồng L, Nguyễn Thị Thúy Q, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị Mỹ K, Bùi Trần Phúc T phải trả cho ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V chi phí thuê dọn số tiền 500.000 đồng (*Năm trăm nghìn đồng*).

- Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V đối với T h t H T về trả tiền thuê đất diện tích 444m², giá thuê 3.300đồng/m² và giá thuê 2.000đồng/m² đối với tổng cộng số tiền 43.156.800 đồng (*Bốn mươi ba triệu, một trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm đồng*).

- Buộc T h t H T gồm các ông bà: Lý Văn T, Trần Hồng H, Huỳnh Thị Tuyết L, Nguyễn Văn C, Tống Văn L, Bùi Thiện Đ, Trần Ánh N, Bùi Phú Q, Trần Văn T, Bùi Chí T, Bùi Thị Lệ T, Đỗ Tuyết P, Lê Thị C, Phan Trung Đ, Nguyễn Văn T, Huỳnh Kim P, Mai Bá C, Mai Anh K, Trần Nhựt L, Huỳnh Minh T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị Hồng S, Đặng Văn B, Lê Hồng L, Nguyễn Thị Thúy Q, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị Mỹ K, Bùi Trần Phúc T phải trả cho ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V số tiền 43.156.800 đồng (*Bốn mươi ba triệu, một trăm năm mươi sáu nghìn tám trăm đồng*).

Như vậy sau khi khấu trừ, ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V còn phải trả cho T h t H T gồm các ông bà: Lý Văn T, Trần Hồng H, Huỳnh Thị Tuyết L, Nguyễn Văn C, Tống Văn L, Bùi Thiện Đ, Trần Ánh N, Bùi Phú Q, Trần Văn T, Bùi Chí T, Bùi Thị Lệ T, Đỗ Tuyết P, Lê Thị C, Phan Trung Đ, Nguyễn Văn T, Huỳnh Kim P, Mai Bá C, Mai Anh K, Trần Nhựt L, Huỳnh Minh T, Nguyễn Văn Đ, Nguyễn Thị Hồng S, Đặng Văn B, Lê Hồng L, Nguyễn Thị Thúy Q, Nguyễn Văn B, Nguyễn Thị Mỹ K, Bùi Trần Phúc T số tiền 49.689.200 đồng (*Bốn mươi chín triệu sáu trăm tám mươi chín ngàn hai trăm đồng*).

- Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V đối với T h t H T về việc mua bán cây bạch đàn số tiền 2.500.000 đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V đối với T h t H T về việc trả tiền mướn đất để khai nước cho một vụ là 100.000 đồng x 22 vụ là 2.200.000 đồng; tiền thuê công đắp và mở miệng, chi phí

10.000 đồng/công/vụ x 22 vụ x 27 công là 5.940.000 đồng; tiền thuê người nạo vét vành đai ba vụ là 3.000.000 đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V đối với T h t H T về trả tiền thuê đất để đặt trạm bơm nước ra vô kênh 30/4 là 3.000.000 đồng/vụ x 22 vụ là 66.000.000 đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V đối với T h t H T về trả tiền thuê đất diện tích 444m², giá thuê 3.300 đồng/m² với số tiền 5.194.800 đồng.

- Về chi phí tố tụng: Chi phí đi đặc đặc, thẩm định ở giai đoạn phúc thẩm (02 lần) là: 9.741.040 đồng; T h t H T tạm ứng trước 3.000.000 đồng và tự nguyện chịu (đã nộp xong), Ông B tạm ứng tất cả 6.741.040 đồng, ông B tự chịu (đã nộp xong).

Về chi phí thẩm định tại chỗ sơ thẩm: Tổng cộng là 600.000 đồng (*Sáu trăm nghìn đồng*). T h t H T tự nguyện chịu 600.000 đồng (*Sáu trăm nghìn đồng*). Đương sự đã nộp xong.

- Về án phí phúc thẩm: Ông B, bà V không phải chịu, được nhận lại 600.000 đồng theo biên lai thu số: 0015425 và 0015426 cùng ngày 19/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Phú.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Tổ h t H T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 2.157.840 đồng (*Hai triệu một trăm năm mươi bảy nghìn, tám trăm bốn mươi đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ số tiền được nhận 1.802.000 đồng (*Một triệu, tám trăm lẻ hai nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0001445 ngày 19 tháng 6 năm 2019 và số 0005834 ngày 27 tháng 7 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang; T h t H T còn phải nộp tiếp 355.840 đồng (*Ba trăm năm mươi lăm nghìn tám trăm bốn mươi đồng*)

- Ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 6.164.580 đồng, được khấu trừ số tiền 2.100.000 đồng (*Hai triệu một trăm nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005283 ngày 14 tháng 8 năm 2019 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện Châu Phú, tỉnh An Giang. Sau khi khấu trừ ông Huỳnh Hữu B và bà Lê Thị V còn phải nộp tiếp 4.064.580 đồng.

Những phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền

phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh An Giang;
- TAND huyện P;
- Chi cục THA-DS P;
- Phòng KTNV& THA;
- Tòa Dân sự;
- Văn phòng;
- Đương sự.
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Minh Hải